

ỦY BAN NHÂN DÂN
Thành phố Hải phòng

Số : 685 QĐ / UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 1 tháng 8 năm 1994

QUYẾT ĐỊNH

" V/v ban hành giá đất khi giao đất để sử dụng vào
mục đích không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm
nghiệp, nuôi trồng thủy sản ở các huyện, thị xã "

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND
- Căn cứ Luật đất đai năm 1993
- Căn cứ ND 80 / CP ngày 6/11/1993 của Chính phủ qui định khung giá tối thiểu các loại đất.
- Tiếp theo quyết định 87 QĐ / UB ngày 3/2/1994 của UBND thành phố Hải phòng.
- Xét tờ trình Liên sở : Tài chính - Ban quản lý đất đai số 64 TT ngày 31/5/1994.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo quyết định này mức giá đất khi giao đất để sử dụng vào mục đích không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. (có bảng phụ lục kèm theo) Mức giá này sẽ được điều chỉnh khi giá cả sử dụng đất biến động trên 20% .

Điều 2: Phạm vi áp dụng các mức giá ghi ở điều 1 gồm :

- Nộp tiền sử dụng đất khi được cấp có thẩm quyền giao đất.
- Làm căn cứ tính thuế theo "Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất."

Điều 3 : Giao cho Sở Tài chính, Ban quản lý đất đai- Chi cục Kho bạc, Cục thuế hướng dẫn tổ chức thực hiện.

Điều 4 : Các ông, bà : Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng ban quản lý đất đai, Chi cục trưởng Chi cục kho bạc, Cục Trưởng cục thuế, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, các ngành, các cấp các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HP

Nơi nhận

- Thường trực Thành uỷ
- Thường trực HĐND Thành phố
- Ban Vật giá Chính phủ
- Tổng cục địa chính
- chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND/TP
- Ban kinh tế Thành uỷ
- Các ngành trực thuộc HĐND Thành phố
- UBND các huyện, thị xã
- Chánh phó VP và tổ chuyên viên
- Lưu VP.



PHÓ CHỦ TỊCH
ĐỒ GIA PHẠCH

PHỤ LỤC : SỐ 01
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 685 QĐ-UB
NGÀY 1 THÁNG 8 NĂM 1994 CỦA UBND THÀNH PHỐ
GIÁ ĐẤT KHI CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI THỊ XÃ KIẾN AN

Đơn vị tính : đồng/ m²

A - Các phố nội thị xã

1 - Phố Trần Thành Ngọ	1.200.000
2 - Đường Tiến Bộ (Sở thủy lợi)	1.100.000
3 - Đường của UBND thị xã	1.000.000
4 - Đường của Nông - Lâm nghiệp	1.000.000
5 - Phố Lê quốc Uy (Hiệu sách - Cổng đôi)	1.000.000
6 - Đường từ Cổng đôi - Cầu treo Kiến An	1.000.000
7 - Đường từ Cổng đôi - Ngã 5 (qua Trường sư phạm)	1.000.000

B - Các ngõ nội thị xã Kiến an

Giá đất trong các ngõ được tính bằng phần trăm (%) so với giá đất ở từng đường phố (Mục A)			
Chiều sâu ngõ	Từ 3,5 m trở lên	Từ 2 m đến 3,5 m	Dưới 2 m và các ngách
100 m đầu ngõ	50%	35%	25%
Từ 101 đến 200 m	30%	20%	15%
Trên 200 m	20%	15%	10%

C - Trục đường giao thông (Từ chi giới đến mét thứ 20)

1 - Ngã ba Quán Trữ - Chợ bến Phà	1.000.000
2 - Đường ngã 5 di Kiến Thụy	
2.1 - Xưởng đồ dùng dạy học đến xí nghiệp Công Nông (cũ)	200.000
2.2 - Xí nghiệp Công Nông đến cổng Đa Phúc	150.000

D - vị trí từ mét thứ 21 đến thứ 200 của 02 trục đường trên (mục C)

1 - Từ mét thứ 21 đến mét thứ 100	40%
2 - Từ mét thứ 101 đến mét thứ 200	25%

E - Đường liên xã - liên thôn :

1 - Đất ven đường liên xã, liên thôn trải nhựa	120.000
2 - Liên thôn, liên xã cấp phối, đường đất	60.000

F - Các vị trí còn lại ở các xã :

Có 03 mức giá cho 03 vùng như sau :

Vùng 1 : Nơi có chợ bãi sông tập kết hàng hoá, bến đò, nơi có hoạt động dịch vụ, buôn bán tập trung	35.000
Vùng 2 : Cách vùng 1 không quá 2 km :	20.000
Vùng 3 : Cách vùng 1 trên 2 km :	7.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ





PHỤ LỤC : SỐ 02

BẢN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH 685 QĐ-UB

NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 1994 CỦA UBND THÀNH PHỐ.

GIẢI ĐẠT KHI CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN AN LÃO.

I - TỪ CHỈ GIỚI MẶT ĐƯỜNG : CHIỀU SÂU 20 M VÀO PHÍA TRONG

A - Trục quốc lộ 10 chạy qua địa bàn An Lão.

a) Đoạn từ ngã 4 Thị trấn đi qua Phà Cự.

1 - Từ ngã 4 Thị trấn đến Cầu Vàng :	1.000.000 đ/ m ²
2 - Qua Cầu vàng đến hết Thị trấn :	400.000 -
3 - Đoạn tiếp theo đến Chợ Kênh :	250.000 -
4 - Suốt dài đường liền Chợ kênh :	350.000 -
5 - Chợ kênh (qua chợ) đến cách Phà Cự 200 m :	70.000 -
6 - Đoạn tiếp theo đến vào trong bến phà :	100.000 -

b.1) Đoạn ngã 4 thị trấn qua Xuân Sơn đến An Tràng.

7 - Ngã 4 thị trấn về phía Xuân Sơn 200 m :	1.000.000 -
8 - Đoạn tiếp theo đến hết đất thị trấn (Cái Cống) :	250.000 -
9 - Từ cống đến Cống trào xã An Thắng :	150.000 -
10 - Qua cống trào An Thắng đến hết Xuân Sơn :	250.000 -
11 - Đoạn tiếp theo đến mồ Lương Khánh Thiện :	200.000 -
12 - Mồ Lương Khánh Thiện (chỗ ngoặt đến ngã 3 An Tràng):	300.000 -

b.2) Đoạn ngã 3 thị trấn qua dốc Thiên Hội đến ngã 3 An Tràng.

13 - Từ ngã 3 thị trấn đến trạm xá xã An Tiến :	400.000 -
14 - Qua trạm xá xã An Tiến đến dốc Thiên Hội :	150.000 -
15 - Cuối dốc Thiên Hội đến xí nghiệp gạch :	100.000 -
16 - Qua xí nghiệp gạch đến giáp xí nghiệp TAGS :	200.000 -
17 - Xí nghiệp TAGS đến giáp ngã 3 An Tràng :	300.000 -
18 - Ngã 3 An Tràng đến hết địa phận An Lão (Kiến An) :	350.000 -

c) Trục ngã 4 thị trấn đi Trường Thành

19 - Ngã 4 thị trấn đến cầu Anh Trỗi :	1.000.000 -
20 - Qua cầu Anh Trỗi đến bệnh viện :	400.000 -
21 - Qua bệnh viện đến ngã 3 Khúc Giản :	250.000 -
22 - Qua Khúc Giản đến đầu xã Trường Thành :	100.000 -

d) Trục ngã 4 thị trấn đến khu tập thể trường cấp 3 :

23 - Ngã 4 thị trấn đến Huyện Đội :	800.000 -
-------------------------------------	-----------

24 - Qua Huyện Đội đến khu tập thể Trường cấp 3 :	100.000 -
g) Trục Cầu Nguyệt đi Phà Khuê (bên kia cầu thuộc đất Kiến An)	
25 - Từ đầu cầu đến xí nghiệp cơ giới :	350.000 -
26 - Đoạn tiếp theo đến quá trường Nông nghiệp 100 m :	200.000 -
27 - Qua trường Nông nghiệp đến quá Quán rẽ 100 m :	300.000đ/ m ²
28 - Đoạn tiếp theo đến kho lương thực Chợ Thái :	200.000 -
29 - Đoạn qua kho lương thực đến hết Chợ Thái :	300.000 -
30 - Qua Chợ Thái đến UBND Xã Chiến Thắng :	150.000 -
31 - Qua UBND Xã Chiến Thắng đến giáp Bến Phà :	70.000 -
32 - Trong khu vực có hàng quán đến bến phà :	200.000 -

II - VỊ TRÍ TỪ MÉT THỨ 21 ĐẾN MÉT THỨ 200 CỦA 4 TRỤC ĐƯỜNG NÓI TRÊN

33 - Từ mét thứ 21 đến mét thứ 100 giá 1 m ² bằng 40% giá đất mặt đường.	
- Từ mét thứ 101 đến mét thứ 200 giá 1 m ² bằng 25 % giá đất mặt đường	
B- 34 - Đất ven đường liên thôn - liên xã trải nhựa	100.000 -
C- 35 - Đất ven đường liên thôn - liên xã đường đất, cấp phối	50.000 -
D- Các vị trí đất còn lại trong toàn Huyện có 3 mức giá cho 3 vùng như sau	
36 - Vùng 1 : Nơi có chợ, bãi sông tập kết hàng hoá, bến đò, nơi có hoạt động dịch vụ buôn bán tập trung :	25.000 -
37 - Vùng 2 : Cách vùng 1 không quá 2 km :	15.000 -
38 - Vùng 3 : Cách vùng 1 trên 2 km :	5.000 -

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG





PHỤ LỤC : SỐ 03
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 685 QĐ - UB
NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 1994 CỦA UBND THÀNH PHỐ.

GIÁ ĐẤT KHI CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN THỦY NGUYÊN.

Đơn vị tính đ/ m²

I - TUYẾN CAO NHÂN - BẾN DỤN

1 -	Từ Cao Nhân đến ngã 3 đi Hợp Thành	80.000
2 -	Ngã 3 Hợp Thành - UBND xã Quảng Thanh	120.000
3 -	UBND xã Quảng Thanh - cách chợ Thanh Lạng 200 m	130.000
4 -	Cách chợ 200 m đến Cống Găng (Kỳ Sơn)	200.000
5 -	Từ Cống Găng đến ngã 4 (trạm biến thế điện)	120.000
6 -	Trạm biến thế đến UBND xã Kỳ Sơn	100.000
7 -	UBND xã Kỳ Sơn đến Trạm xá 71	60.000
8 -	Trạm xá 71 đến đường rẽ vào đơn vị 71	130.000
9 -	Đường rẽ vào đơn vị 71 đến Ngã 3 Phi Liệt	60.000
10 -	Từ ngã 3 Phi Liệt đến Bến Dụn thực hiện Nghị Định 80.	

II - TUYẾN TƯ BÁCH HOÁ TỔNG HỢP - CẦU ĐÁ BẠC

11 -	Từ ngã 3 Bách hoá tổng hợp đến ngã 3 XN cơ khí Huyện	380.000
12 -	Ngã 3 cơ khí Huyện đến ngã 3 bệnh viện 5/8 Hải quân	200.000
13 -	Ngã 3 bệnh viện 5/8 HQ đến hết thôn Hạ Lương	120.000
14 -	Hạ Lương đến Cống Chu	50.000
15 -	Cống Chu đến chân Cầu Giá	80.000
16 -	Cầu Giá đến ngã 3 đi Minh Tân	70.000
17 -	Ngã 3 đi Minh Tân đến trạm thương binh (Chợ Tổng)	200.000
18 -	Trạm thương binh đến ngã 3 đi Liên Khê	130.000
19 -	Ngã 3 đi Liên Khê đến Cầu Phúc	60.000
20 -	Cầu Phúc đến Cầu Đá Bạc	32.000

III - TUYẾN PHÙ NINH - AN SƠN :

21 -	Từ Cống Vệt đến UBND xã Phù Ninh	180.000
22 -	Từ UBND xã Phù Ninh đến UBND xã An Sơn	50.000

IV - Tuyến Hoa Động - Trinh Xa

23 -	Từ Cầu Đen đến trạm thôn tin Hải quân	48.000
24 -	Trạm thông tin - Ngã 3 ra UBND xã Hoa Động	60.000
25 -	Ngã 3 đi UBND xã Hoa Động - Ngã 3 đi Hoàng Động	50.000
26 -	Ngã 3 đi Hoàng Động - Cầu Thiên Lâm	40.000
27 -	Cầu Thiên Lâm đến nhà ông Đông (Thiên Hương)	80.000
28 -	Nhà ông Đông cách đường như 20 m	120.000

V - TUYẾN NGÃ 4 TRẠM BIẾN THỂ NÚI ĐÈO :

29 -	Từ trạm biến thể đến Ngõ Dui (cách đầu thôn Thường Sơn 10 m)	200.000
30 -	Cách ngã 3 Thường Sơn 10 m đến hết thôn Thường Sơn	150.000

VI - TUYẾN NGŨ LÃO - LẬP LỄ

31 -	Cách đường 10 đi Phà Rừng 20 m đến ngõ ông Canh (Ngũ Lão)	100.000
32 -	Từ ngõ ông Canh đến trạm bơm Phục Lễ	40.000
33 -	Từ trạm bơm Phục Lễ đến ngã 3 đi Phả Lễ	80.000
34 -	Ngã 3 Phả Lễ đến Cầu Phả Lập	120.000
35 -	Cầu Phả Lập đến UBND xã Lập Lễ	200.000
36 -	UBND xã Lập Lễ đến Cống Sơn	80.000

Các vùng còn lại ở xa trục giao thông có 3 mức giá cho 3 vùng như sau :

Vùng 1 : Nơi có chợ, bãi sông, tập kết hàng hoá, bến đò,

nơi có hoạt động dịch vụ, buôn bán tập trung 35.000

Vùng 2 : Cách vùng 1 không quá 2 km 20.000

Vùng 3 : Cách vùng 1 trên 2 km 5.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ





PHỤ LỤC : SỐ 04
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 685 QĐ-UB
NGÀY 1 THÁNG 8 NĂM 1994 CỦA UBND THÀNH PHỐ

GIÁ ĐẤT KHI CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN TIỀN LÃNG

LẤY NGÃ BA BƯU ĐIỆN HUYỆN LÀM TRUNG TÂM TOẢ ĐI CÁC TUYẾN:

A - Tuyến Ngã 3 bưu điện - Bến Khuế :

1 -	Ngã 3 - Ngõ dốc	500.000 đ/m ²
2 -	Ngõ dốc - Cầu đen	200.000 -
3 -	Cầu đen - Đê sông Khuế	100.000 -
4 -	Đê sông Khuế - Giáp phà Khuế	120.000 -

B - Tuyến ngã 3 bưu điện đến Cầu hàn

5 -	Ngã 3 - Cầu huyện đội	500.000 -
6 -	Cầu huyện đội - Bệnh viện	250.000 -
7 -	Bệnh viện - Đường Rồng	160.000 -
8 -	Đường Rồng - Cách chợ 50 m	80.000 -
9 -	Tiếp theo qua chợ 50 m	200.000 -
10 -	Qua chợ 50 m đến Cầu Đầm	80.000 -
11 -	Cầu Đầm đến Cầu Hàm	60.000 -
12 -	Cầu Đầm đến Đồ Dăng	50.000 -

C - Tuyến ngã 3 bưu điện - Đường 10

13 -	Ngã 3 đến trạm điện	300.000 -
14 -	Trạm điện đến Cầu Cá	120.000 -
15 -	Cầu Cá đến ngã 3 Tiên Thanh	80.000 -
16 -	Ngã 3 Tiên Thanh - Đầu xã Quyết tiến	40.000 -
17 -	Quyết tiến đến Cầu thôn Rổ	25.000 -
18 -	Cầu thôn Rổ đến dò Mới	40.000 -
19 -	Dò mới đến UBND xã Tiến cường	40.000 -
20 -	UBND Tiến cường đến chợ Hoà bình	80.000 -

D - Tuyến Tiên Cự đến Quý cao

21 -	Cách hai đầu bến Tiên cự + Quý cao cự ly 200 m	120.000 -
22 -	Từ trung tâm chợ Hoà bình về hai phía đường 10 bán kính 50 m	120.000 -
23 -	Các đoạn còn lại thuộc đường 10	55.000 -

E - Tuyến Cầu đen - Cống Rộc Vinh quang

24 -	Cầu đen đến Cầu Triều đông	200.000 -
25 -	Cầu Triều đông đến Cầu Chè	100.000 -
26 -	Cầu chè đến Quang phục	55.000 -
27 -	Quang phục đến Trường PTTT Toàn thắng	40.000 -

28 -	Trường PTTH Toàn thắng đến cách chợ Đông quy 50 m	80.000 -
29 -	Tiếp theo đến qua chợ Đông quy 50 m	160.000 -
30 -	Qua chợ Đông quy 50 m đến đường vào Tự Tiên	80.000 -
31 -	Đường vào Tự Tiên đến cổng trạm Thủy sản	55.000 -
32 -	Trạm Thủy sản đến qua chợ Trù 50 m	120.000 -
33 -	Tiếp theo đến Quán chấy	30.000 -
34 -	Quán chấy đến Dương áo	40.000 -
35 -	Dương áo đến hết bưu điện	200.000 -
36 -	Bưu điện đến Thái hoà	80.000 -
37 -	Thái hoà đến Cổng Rộc Vinh quang	40.000 -

H - Đường liên xã

38 -	Cầu Dương áo đến dò Dương áo	30.000 -
39 -	Quán chấy đến Cổng C4 :	
	Quán chấy đến giáp chợ Bắc hưng	55.000 -
	Chợ Bắc hưng đến chợ Xuân úc	120.000 -
	Chợ Xuân úc đến phòng khám 4	55.000 -
	Phòng khám 4 đến Cổng C4	30.000 -
40 -	Cầu Triều đông đến Bến Vua	
	Cầu Triều đông đến Ngõ dốc	80.000 -
	Ngõ dốc đến cách chợ huyện 50 m	160.000 -
	Tiếp theo đi qua chợ huyện 50 m	250.000 -
	Qua chợ huyện 50 m đến Cổng huyện	160.000 -
	Cổng huyện đến Bến Vua	80.000 -
41 -	Các trục đường xã còn lại	25.000 -
42 -	Đất khu dân cư khác	5.000 -

Ghi chú : Những lô đất từ mét thứ 21 trở vào ở khu vực trung tâm huyện (từ phà Khuể đến cầu Đám, từ ngã 3 bưu điện đến ngã 3 Tiên thành) khi tính giá quyền sử dụng đất : Yêu cầu UBND huyện Tiên lãng thống nhất với sở tài chính và BQL đất đai trình thành phố giải quyết cụ thể.

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



PHỤ LỤC : SỐ 05
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH 685 QĐ - UB
NGÀY 1 THÁNG 8 NĂM 1994 CỦA UBND THÀNH PHỐ
GIÁ ĐẤT KHI CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN AN HẢI

STT	Khu vực xã	Hạng đất	Mức giá : Từ mép đường đến mét thứ 20 của đất ven đường liên thôn - xã
-----	------------	----------	--

I - Xã ven đô loại 1

Gồm các xã	1		300.000 ^d
Vĩnh niệm	2		220.000 ^d
Dư hàng kênh	3		150.000 ^d
Đồng hải	4		100.000 ^d
Dằng lâm	5		70.000 ^d
	6		50.000 ^d

2 - Xã ven đô loại 2

Gồm:	1		150.000 ^d
An đông	2		120.000 ^d
Nam sơn	3		80.000 ^d
Dằng hải	4		60.000 ^d
Thị trấn An dương	5		40.000 ^d
	6		25.000 ^d

3 - Xã vùng nông thôn loại 1

Gồm:	1		120.000 ^d
An hồng	2		90.000 ^d
An hưng	3		70.000 ^d
Tân tiến	4		50.000 ^d
	5		30.000 ^d
	6		20.000 ^d

4 - Xã vùng nông thôn loại 2

Gồm: Lê thiện, Hồng phong	1		90.000 ^d
Bắc sơn, Dăng cương, Đồng thái	2		60.000 ^d
Nam hải, Đại bản, An hoà	3		45.000 ^d
Lê lợi, Quốc tuần, Hồng thái	4		35.000 ^d
Tràng cát	5		25.000 ^d
	6		15.000 ^d

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG



PHỤ LỤC : SỐ 6
BẢN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 685 QĐ - UB
NGÀY 1 THÁNG 8 NĂM 1994 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
GIẢI ĐẤT KHI CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN KIẾN THỤY

I - Tuyến đường 355 (Ngã 3 Ninh hải đến Ngã 3 Lưu phúc)

1 -	Ngã 3 Ninh hải đi 200 m	120.000đ/ m ²
2 -	Từ mét thứ 201 đến cách ngã 3 Đa phúc 200 m	70.000 -
3 -	Đoạn nối tiếp đến ngã 3 Đa phúc	100.000 -

II - Tuyến đường 401 (Ngã 3 Đa phúc đến chợ Tú sơn)

1 -	Từ ngã 3 Đa phúc đi 200 m	60.000 -
2 -	Cách Ngã 3 Đa phúc 200 m đến giáp thị trấn Kiến thủy	50.000 -
3 -	giáp thị trấn (phía Minh tân đến trạm bơm Minh tân)	55.000 -
4 -	Trạm bơm Minh tân đến Công Tú sơn	30.000 -
5 -	Cổng tú sơn đến cách Ngã 3 chợ Tú sơn 200 m	80.000 -
6 -	Đoạn tiếp theo đến chợ Tú sơn	200.000 -

III - Tuyến đường 402 (Toàn thắng đến Kiến quốc)

1 -	Đoạn 200 m giáp đường 14 :	120.000 -
2 -	Từ mét thứ 201 (Đ 14) đến Cổng Lai	80.000 -
3 -	Từ Cổng Lai đến Nhà Bà Hạt	40.000 -
4 -	Từ nhà bà Hạt đến giáp thị trấn 200 m	60.000 -
5 -	Đoạn còn lại đến giáp thị trấn Kiến thủy	80.000 -
6 -	Qua thị trấn đến đầu núi Trà phương	50.000 -
7 -	Từ núi Trà phương đến hết Kiến quốc	25.000 -

IV - Tuyến đường 403 (Từ Ngã 3 Đồng nèo đến đồn biên phòng 42)

1 -	Ngã 3 Đồng nèo cách 200 m	100.000 -
2 -	Cách Ngã 3 Đồng nèo 200 m đến chợ Đại Hợp	50.000 -
2 -	Chợ Đại hợp đến đồn biên phòng 42	30.000 -

V - Tuyến đường 404 (Chân núi Trà phương đến Đoàn xá)

1 -	Cách Ngã 3 Trà phương 200 m	40.000 -
2 -	Đoạn còn lại đến Đoàn xá	25.000 -

VI - Tuyến đường 405 (Phía Hữu bằng đến Thuận thiên)

1 -	Giáp thị trấn đến bệnh viện Lao Hữu bằng	30.000 -
2 -	Bệnh viện Lao đến Thuận thiên	20.000 -

**VII - Các khu vực đất quản lý thuộc các xã (trong quy hoạch)
dùng hàng đất để tính giá :**

1 - Hạng 1	12.000 -
2 - Hạng 2	10.000 -
3 - Hạng 3	8.000 -
4 - Hạng 4	6.000 -
5 - Hạng 5	5.000 -
6 - Hạng 6	4.000 -

Ghi chú : - Lô đất ven đường chính liên xã, tăng 25% theo hạng đất.

- Các lô đất theo trục đường liên thôn (trong xã) tăng 15% theo hạng đất.

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG





PHỤ LỤC : SỐ 7
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 685 QĐUB
NGÀY 1 THÁNG 8 NĂM 1994 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
GIẢI ĐẤT KHI CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN VĨNH BẢO

I - Đường 10

1 -	Phà Quý cao đến đê Ngự hàm	180.000đ/ m ²
2 -	Đê Ngự hàm đến trạm xăng dầu	40.000 -
3 -	Riêng thị tứ Vĩnh an chợ Cầu	60.000 -
4 -	Trạm xăng dầu đến đường vào chợ cũ	250.000 -
5 -	Đường vào chợ cũ đến công ty xây dựng	450.000 -
6 -	Công ty xây dựng đến hết Cơ giới nông cụ	250.000 -
7 -	Qua cơ giới nông cụ đến cách đê 300 m	50.000 -
8 -	Khu vực quán chấy	80.000 -
9 -	Cách đê 200 m đến hết đất Vĩnh bảo	150.000 -

II - Đường 17A

10 -	Đò Chanh đến cầu Liễn thâm	30.000 -
11 -	Khu thị tứ Vĩnh long	80.000 -
12 -	Cầu Liễn thâm đến rạp 20 - 8	300.000 -
13 -	Rạp 20 - 8 đến Cầu Mực	600.000 -
14 -	Cầu mực đến chợ Cự diện	250.000 -
15 -	Chợ Cự diện đến hết xã Vĩnh tiến	50.000 -
16 -	Thị tứ Nam an	250.000 -
17 -	Xã Vĩnh tiến đến hết cổng I	20.000 -

III - Đường Hùng tiến - Cộng hiền

18 -	Đường Hùng tiến đến Cộng hiền	30.000 -
19 -	Thị tứ Cộng hiền	70.000 -

IV - Đường Cao minh đến Vĩnh tiến

V -	Đường Ninh đông đến Cúc phó	30.000 -
-----	-----------------------------	----------

VI - Đường Cầu phao đến sông Hoá.

-	Từ đường 17A đến cách UBND xã Cổ am 100 m	60.000 -
-	Xung quanh ngã tư Cổ am (bán kính 50 m)	80.000 -
-	Cách ngã tư Cổ am 100 m đến Cầu treo sông Hồn	40.000 -

VII - Đường cầu Hàn

-	Cầu Chiến lược đi phà cầu Hàn 50 m	250.000 -
-	Cách cầu Chiến lược 50 m đến đoạn tiếp 100 m	150.000 -
-	Đoạn tiếp đến Cầu Hàn	50.000 -

VIII - Đường cầu phao Đăng

- Ngã 3 cầu giao thông 200 m về phía cầu Đăng 80.000đ/ m²
- Đoạn còn lại đến cầu Đăng 35.000 -

IX - Các khu dân cư ngoài tuyến trên

- Đường liên thôn xã
 - + Rải đá hoặc nhựa 15.000 -
 - + Rải đất và chất cứng 10.000 -
 - + Đất xen canh, xen cư ngoài các tuyến liên thôn, xã bình quân 5.000 -

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

